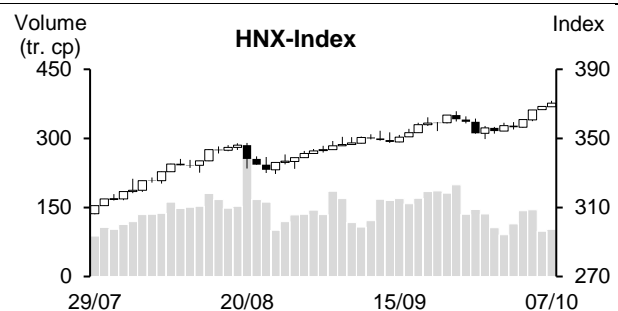
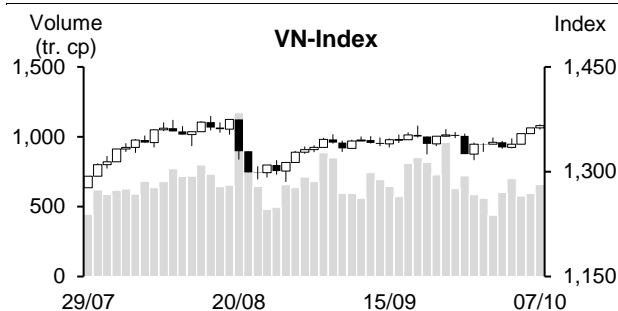


07/10/2021	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,365.99	0.23%	1,462.74	0.07%	370.40	0.52%
Tổng KLGD (tr. cp)	690.33	8.68%	149.50	-13.22%	108.08	6.01%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	657.72	10.76%	142.85	-9.36%	102.35	4.28%
TB 20 phiên (tr. cp)	671.85	-2.10%	154.75	-7.69%	145.92	-29.86%
Tổng GTGD (tỷ VND)	19,746.02	2.46%	7,065.57	-18.13%	2,186.49	-0.55%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	18,652.43	7.29%	6,644.94	-12.97%	2,047.63	-1.59%
TB 20 phiên (tỷ VND)	18,572.85	0.43%	7,488.89	-11.27%	2,917.64	-29.82%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	228	50%	11	37%	130	37%
Số mã giảm	192	42%	18	60%	98	28%
Số mã đứng giá	38	8%	1	3%	121	35%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường có phiên tăng điểm thứ 4 liên tiếp với động lực từ sự phục hồi của nhóm cổ phiếu ngân hàng và chứng khoán. Bên cạnh đó, nhóm cổ phiếu bất động sản và bất động sản khu công nghiệp cũng xuất hiện sóng tăng khá tích cực với nhiều mã tăng trần. Tuy nhiên, với việc nhiều cổ phiếu trụ khác giao dịch dưới mức tham chiếu, đặc biệt là áp lực chốt lời mạnh của nhóm dầu khí sau những phiên tăng mạnh gần đây đã khiến các chỉ số chỉ dao động tăng trong biên độ hẹp. Thanh khoản tăng trong 2 phiên liên tiếp nhưng mức tăng chưa thực sự đáng kể.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên tăng điểm thứ tư liên tiếp. Khối lượng giao dịch giao tăng vượt mức bình quân 10 phiên, hàm ý dòng tiền có tín hiệu gia nhập thị trường. Không những vậy, chỉ số tiếp tục đóng cửa trên MA 5, cùng với chòm MA 5, 20, 50 xuất hiện trạng thái phân kỳ dương tích cực, cho thấy xu hướng tăng đang dần mạnh lên, và chỉ số có thể hướng lên thử thách lại vùng đỉnh cũ quanh 1,400 – 1,420 điểm. Tuy nhiên, chỉ số hình thành nến Doji và tiệm cận vùng đỉnh tháng 8, cho thấy chỉ số có sự lưỡng lự trước áp lực tại vùng 1,370 – 1,380 điểm. Do đó, không ngoại trừ khả năng chỉ số sẽ có một vài phiên rung lắc kỹ thuật nhằm rũ bỏ các vị thế yếu trong những phiên tới. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Chỉ số có phiên tăng điểm thứ tư liên tiếp và duy trì đóng cửa trên MA20, cho thấy xu hướng tăng đang tiếp diễn, chỉ số có thể tiến lên thử thách vùng kháng cự tâm lý 400 điểm. Nhìn chung, thị trường đang hình thành xu hướng tăng. Do đó, nhà đầu tư có thể cân nhắc tận dụng các phiên rung lắc kỹ thuật để gia tăng thêm một phần nhỏ tỷ trọng vào các cổ phiếu có dự báo kết quả kinh doanh quý 3 khả quan và đang thu hút được dòng tiền.

Cổ phiếu khuyến nghị: ILB (Mua)

Cổ phiếu quan sát: GMD, HAX, HHV

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT**Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày**

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	ILB	Mua	08/10/21	34.2	34.2	0.0%	41.5	21.3%	32.5	-5.0%	Cổ phiếu có cơ hội quay lại xu hướng tăng

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	GMD	Quan sát mua	08/10/21	49.7	57	Nền bật tăng tốt từ vùng hỗ trợ 47-48 và cắt lên lại các đường MA + vol tăng trở lại -> khả năng quay lại xu hướng tăng
2	HAX	Quan sát mua	08/10/21	20.8	24-24.5	Giá gần đây tăng trở lại từ MA200 và thoát trendline giảm + có phiên tăng kèm vol tăng trở lại -> khả năng có nhịp tăng trở lại
3	HHV	Quan sát mua	08/10/21	20.7	23 26	Nhịp điều chỉnh trong kênh zigzag đã đủ 3 sóng + gần đây có phiên tăng kèm vol tăng trở lại cho tín hiệu có thể đã test đáy thành công -> khả năng sớm có phiên break kênh

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	HPG	Nắm giữ	09/09/21	55.6	51.3	8.4%	63.8	24.4%	49	-4%	
2	PLX	Mua	29/09/21	54.0	51.1	5.7%	58	13.5%	49.8	-3%	Nâng giá mục tiêu lên 58 ngàn
3	TLG	Mua	01/10/21	44.50	41.45	7.4%	46.6	12%	40	-3%	
4	PAN	Mua	05/10/21	30.70	28.15	9.1%	32	14%	26.7	-5%	
5	NAF	Mua	06/10/21	31.5	31	1.6%	34	10%	29.9	-4%	
6	POM	Mua	07/10/21	18.25	17.5	4.3%	20.1	15%	16.8	-4%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Bắt chấp Covid-19, doanh thu phí bảo hiểm vượt 150.000 tỷ đồng

Thông tin từ Bộ Tài chính, trong 9 tháng đầu năm 2021, tổng tài sản của các doanh nghiệp bảo hiểm ước đạt 650.165 tỷ đồng, tăng 20,62% so với cùng kỳ năm 2020. Trong đó, các doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ ước đạt 102.222 tỷ đồng, các doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ ước đạt 547.943 tỷ đồng.

Nguồn vốn đầu tư trở lại nền kinh tế ước đạt 535.867 tỷ đồng, tăng 23,37% so với cùng kỳ, trong đó các doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ ước đạt 54.172 tỷ đồng; các doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ ước đạt 481.695 tỷ đồng.

Tổng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm ước đạt 423.821 tỷ đồng, tăng 22,45% so với cùng kỳ, trong đó các doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ ước đạt 27.806 tỷ đồng, các doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ ước đạt 396.015 tỷ đồng.

Tổng nguồn vốn chủ sở hữu ước đạt 152.755 tỷ đồng, tăng 37,39% so với cùng kỳ, trong đó, các doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ ước đạt 34.442 tỷ đồng, các doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ ước đạt 118.313 tỷ đồng.

Tổng doanh thu phí bảo hiểm ước đạt 151.993 tỷ đồng, tăng 15,38% so với cùng kỳ năm 2020. Doanh thu phí bảo hiểm lĩnh vực bảo hiểm phi nhân thọ ước đạt 43.890 tỷ đồng, lĩnh vực bảo hiểm nhân thọ ước đạt 108.103 tỷ đồng.

Giá các loại phân bón sẽ tăng mạnh theo giá dầu

Hiện tình trạng thiếu nghiêm trọng nguyên liệu đầu vào, đứt gãy chuỗi logistic, nguồn cung khan hiếm không chỉ xảy ra với phân ure mà còn là tình trạng chung của các loại phân bón khác như DAP, kali, NPK.

Theo các bản tin của công ty dự báo phân tích thị trường Argus và Fertecon, thị trường NPK đang dồn sự chú ý vào châu Âu khi mà hàng loạt nhà máy tại lục địa này tuyên bố tạm dừng sản xuất do các nguyên liệu chính là ammonia, phosphate, khí đốt khan hiếm và tăng giá cao.

Hiện khu vực châu Âu chiếm phần lớn sản lượng sản xuất, xuất khẩu NPK của thế giới, nên việc dừng sản xuất này đã lập tức làm nguồn cung giảm sút nghiêm trọng.

Trong khi đó, nhu cầu đang tăng lên ở khu vực châu Phi, Đông Nam Á, Ấn Độ và nhiều nơi khác trên thế giới do bước vào vụ sản xuất mới khiến giá mặt hàng này dự đoán còn tiếp tục tăng cao.

Theo Hiệp hội Phân bón Việt Nam, với đặc điểm nền kinh tế Việt Nam có độ mở rất cao khi tham gia hầu hết các hiệp định thương mại tự do và ưu đãi thuế quan trên thế giới nên thị trường phân bón Việt Nam cũng liên thông với thị trường thế giới và tuân theo quy luật vận động, điều tiết của thị trường thế giới.

Vì vậy, với đà tăng giá thế giới như trên và quy luật thị trường, chắc chắn giá phân ure và các loại phân bón khác như DAP, Kali, NPK... trong nước sẽ biến động tăng theo.

Nguồn : NDH

Tin doanh nghiệp niêm yết

Thép Tiến Lên lãi 105 tỷ đồng quý III, 9 tháng vượt 69% kế hoạch năm

Thép Tiến Lên (HoSE: TLH) công bố doanh thu hợp nhất tháng 9 đạt 283 tỷ đồng, lãi sau thuế 34 tỷ đồng. Biên lợi nhuận gộp đạt 17,5%, giảm nhẹ so với tháng 8. Doanh thu giảm 3 tháng liên tiếp nhưng lợi nhuận cải thiện nhẹ so với tháng 8.

Quý III, doanh nghiệp thép ghi nhận doanh thu hợp nhất đạt 910 tỷ đồng, tăng nhẹ 2% so với cùng kỳ năm trước; lợi nhuận sau thuế 105 tỷ đồng, gấp 8,5 lần. Đây là kết quả khả quan trong bối cảnh dịch bệnh diễn biến phức tạp ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của hầu hết doanh nghiệp.

Lũy kế 9 tháng, doanh thu đạt 3.283 tỷ đồng và lợi nhuận 422 tỷ đồng, lần lượt thực hiện 66% kế hoạch năm và vượt 69% kế hoạch năm. So với cùng kỳ năm trước, doanh thu tăng 14,6% và lợi nhuận gấp nhiều lần con số 997 triệu đồng.

Đạm Cà Mau (DCM): Cổ phiếu tăng tốt, nhà máy cán mốc sản lượng 8 triệu tấn ure

CTCP Phân bón Dầu khí Cà Mau (DCM) vừa có tổng kết tình hình SXKD, ghi nhận việc giá dầu thế giới và giá khí thiên nhiên đang tăng mạnh đã ảnh hưởng không nhỏ đến chi phí sản xuất của các đơn vị.

Cùng với đó, kể từ khi làn sóng dịch Covid-19 lần thứ 4 bùng phát đến nay, doanh nghiệp đã chi hơn 100 tỷ đồng để phòng chống dịch Covid-19 theo tinh thần "sản xuất 3 tại chỗ". Dù vậy, với việc duy trì hoạt động ổn định với 110% công suất, nhà máy Đạm Cà Mau vừa cán mốc 8 triệu tấn sản phẩm ure, tăng 1 triệu tấn kể từ tháng 9/2020 (lúc bấy giờ nhà máy đạt 7 triệu tấn ure sau 9 năm vận hành).

Về chỉ số kinh doanh, sản lượng ure Công ty tiêu thụ đạt 421.000 tấn trong nửa đầu năm, giá bán trung bình tăng 25% lên 7.900 đồng/kg. Biên lợi nhuận gộp theo đó vẫn cải thiện từ 22,6% trong 6 tháng đầu năm 2020 lên 23,6% trong 6 tháng đầu năm 2021. Tương ứng, Công ty đạt 4.236 tỷ đồng doanh thu thuần – tăng 29% và 467 tỷ đồng LNTT – tăng 21% so với cùng kỳ năm ngoái.

Viglacera ước lãi 9 tháng vượt kế hoạch kinh doanh năm 2021

Tổng công ty Viglacera - CTCP (HoSE: VGC) mới đây đã cập nhật kết quả kinh doanh 9 tháng đầu năm với lợi nhuận công ty mẹ vượt 27% kế hoạch năm, tăng 353 tỷ đồng so với cùng kỳ năm ngoái. Lợi nhuận hợp nhất toàn tổng công ty đã hoàn thành 104% chỉ tiêu năm, tăng 350 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2020.

Trong năm 2021, VGC đặt ra kế hoạch doanh thu hợp nhất đạt 12.000 tỷ đồng và mục tiêu lợi nhuận trước thuế hợp nhất đạt 1.000 tỷ đồng, trong đó lãi trước thuế của công ty mẹ đạt 750 tỷ đồng.

Trước đó, VGC đã công bố BCTC với lợi nhuận trước thuế 6 tháng đầu năm 2021 đạt hơn 786 tỷ đồng.

Nguồn: NDH · Cafef

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VCB	96,800	1.26%	0.09%
VPB	35,650	4.16%	0.07%
SSB	37,600	3.87%	0.04%
GVR	38,200	0.92%	0.03%
MSB	22,200	4.95%	0.02%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
KSF	51,400	9.83%	0.35%
IDC	54,800	2.24%	0.09%
DTK	13,000	4.00%	0.09%
PHP	29,500	3.15%	0.08%
SHS	37,200	1.64%	0.05%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
GAS	111,000	-2.20%	-0.09%
HPG	55,600	-0.89%	-0.04%
VHM	80,000	-0.62%	-0.04%
NVL	104,100	-0.86%	-0.03%
TCB	50,000	-0.60%	-0.02%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
PVI	47,000	-3.89%	-0.11%
PVS	28,400	-1.39%	-0.05%
NVB	27,500	-1.43%	-0.04%
HHC	74,200	-7.25%	-0.02%
BII	14,600	-9.88%	-0.02%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
HPG	55,600	-0.89%	26,772,300
POW	12,650	-1.56%	17,101,900
HQC	3,900	2.36%	16,656,400
KBC	46,000	3.84%	15,893,100
TTF	7,800	6.85%	15,453,200

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
PVS	28,400	-1.39%	10,238,722
CEO	11,200	3.70%	7,906,957
TNG	30,700	-1.60%	3,558,715
SHS	37,200	1.64%	3,466,775
KLF	4,700	0.00%	3,430,312

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
HPG	55,600	-0.89%	1,499.3
KBC	46,000	3.84%	725.7
HSG	47,600	-1.55%	551.6
VPB	35,650	4.16%	439.9
PDR	85,400	1.30%	423.6

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
PVS	28,400	-1.39%	291.1
SHS	37,200	1.64%	128.1
IDC	54,800	2.24%	113.5
TNG	30,700	-1.60%	111.9
THD	228,100	0.04%	111.9

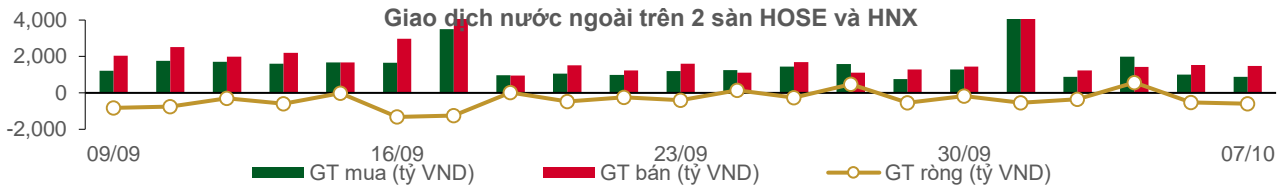
Thống kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
KOS	5,000,000	150.00
GEX	3,706,120	85.66
NVL	774,864	80.06
MWG	575,260	78.93
PDR	830,000	70.55

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
NVB	3,400,000	85.68
SHS	1,014,200	37.20
HUT	875,154	8.79
DDG	52,100	2.01
TAR	87,040	1.96

Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	22.58	877.80	37.42	1,455.33	(14.84)	(577.52)
HNX	0.53	9.99	0.48	20.49	0.05	(10.50)
Tổng 2 sàn	23.11	887.79	37.91	1,475.82	(14.79)	(588.02)



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
MWG	128,000	575,260	78.93
VNM	88,800	861,700	76.67
VRE	29,300	2,219,000	63.89
DHC	95,000	471,300	45.13
HPG	55,600	625,900	35.05

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
CEO	11,200	246,000	2.72
VCS	128,300	20,600	2.66
PVS	28,400	30,300	0.86
BVS	33,200	12,000	0.40
SCI	34,000	9,900	0.34

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
HPG	55,600	4,659,100	260.94
SBT	21,000	5,797,400	123.25
VNM	88,800	1,049,300	93.38
PAN	30,700	3,085,000	92.19
MWG	128,000	575,260	78.93

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
THD	228,100	45,300	10.34
PGS	30,000	51,236	1.53
MBS	32,900	30,000	0.99
VNR	38,500	21,300	0.82
NVB	27,500	26,000	0.72

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VRE	29,300	1,315,500	37.38
DHC	95,000	368,100	35.26
KBC	46,000	602,200	27.61
POW	12,650	2,095,200	26.68
VCI	60,500	296,700	17.98

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
CEO	11,200	243,000	2.69
VCS	128,300	15,500	2.00
PVS	28,400	25,751	0.73
SCI	34,000	8,900	0.30
TDN	18,200	15,800	0.29

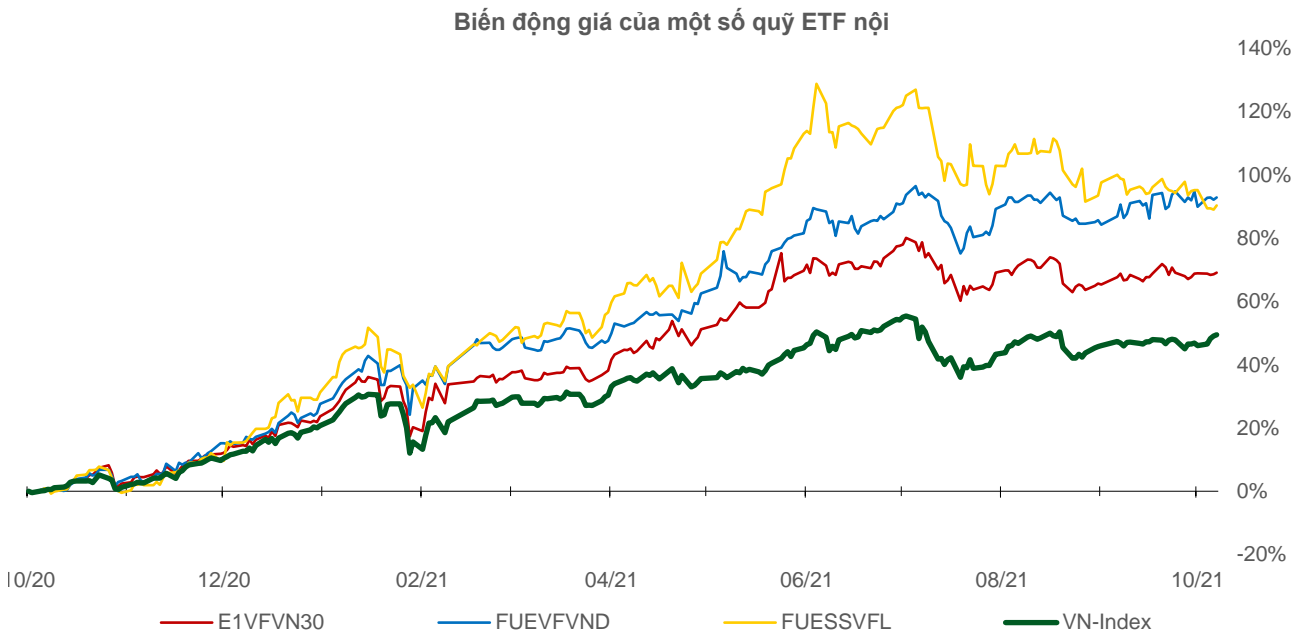
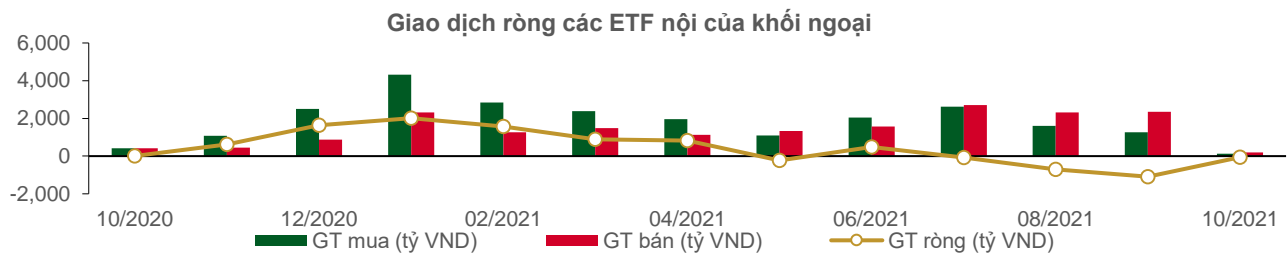
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
HPG	55,600	(4,033,200)	(225.89)
SBT	21,000	(5,657,700)	(120.25)
PAN	30,700	(2,934,600)	(87.66)
CTG	29,350	(1,858,000)	(54.59)
NLG	43,300	(821,300)	(35.56)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
THD	228,100	(45,300)	(10.34)
PGS	30,000	(49,236)	(1.47)
MBS	32,900	(30,000)	(0.99)
VNR	38,500	(21,300)	(0.82)
NVB	27,500	(26,000)	(0.72)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	24,600	0.3%	1,073,100	26.44	E1VFN30	20.48	25.07	(4.60)
FUEMAV30	17,200	0.0%	107,900	1.84	FUEMAV30	1.66	1.81	(0.15)
FUESSV30	18,240	1.3%	9,600	0.17	FUESSV30	0.03	0.08	(0.05)
FUESSV50	21,500	-0.5%	67,500	1.47	FUESSV50	0.01	0.00	0.01
FUESSVFL	19,790	0.7%	126,400	2.48	FUESSVFL	2.12	1.95	0.17
FUEVFVND	26,000	0.4%	1,238,100	32.23	FUEVFVND	4.72	31.23	(26.52)
FUEVN100	18,340	0.3%	32,000	0.59	FUEVN100	0.55	0.56	(0.01)
Tổng cộng			2,654,600	65.22	Tổng cộng	29.56	60.70	(31.14)



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CFPT2102	3,550	-0.8%	630	95	94,300	1,324	(2,226)	89,050	4.9	10/01/2022
CFPT2103	2,270	-1.3%	32,130	92	94,300	236	(2,034)	98,950	4.9	07/01/2022
CFPT2104	2,540	-0.4%	5,640	60	94,300	1,558	(982)	79,160	9.9	06/12/2021
CFPT2105	3,790	-0.3%	16,110	91	94,300	2,007	(1,783)	85,100	4.9	06/01/2022
CFPT2106	2,100	-0.5%	3,800	95	94,300	786	(1,314)	89,300	8.0	10/01/2022
CHDB2102	310	0.0%	12,100	56	24,100	0	(310)	32,280	8.0	02/12/2021
CHPG2109	7,800	-1.0%	21,680	95	55,600	2,430	(5,370)	55,000	1.0	10/01/2022
CHPG2110	3,080	-0.7%	31,290	60	55,600	2,352	(728)	44,000	5.0	06/12/2021
CHPG2111	2,900	-3.0%	122,110	91	55,600	1,585	(1,315)	48,000	5.0	06/01/2022
CHPG2112	2,190	-1.8%	10,920	81	55,600	1,166	(1,024)	48,900	6.0	27/12/2021
CHPG2113	3,110	-2.2%	125,510	151	55,600	1,452	(1,658)	51,500	4.0	07/03/2022
CKDH2103	420	-2.3%	22,970	56	42,350	0	(420)	48,780	10.0	02/12/2021
CKDH2104	2,130	-0.5%	23,690	104	42,350	457	(1,673)	44,000	2.0	19/01/2022
CKDH2105	2,190	2.8%	17,740	81	42,350	1,243	(947)	37,600	4.0	27/12/2021
CKDH2106	1,900	-14.8%	3,120	126	42,350	218	(1,682)	49,000	1.0	10/02/2022
CMBB2103	1,600	-1.2%	6,700	92	27,650	2	(1,598)	34,810	1.5	07/01/2022
CMBB2104	1,540	-2.5%	23,700	104	27,650	41	(1,499)	32,000	2.0	19/01/2022
CMBB2105	2,000	-2.0%	3,060	126	27,650	14	(1,986)	36,000	1.0	10/02/2022
CMSN2104	4,390	0.0%	2,360	209	141,700	2,774	(1,616)	118,000	10.0	04/05/2022
CMSN2105	4,620	-0.7%	20,940	91	141,700	3,024	(1,596)	128,000	5.0	06/01/2022
CMSN2106	700	2.9%	13,760	56	141,700	2	(698)	160,780	20.0	02/12/2021
CMSN2107	3,840	-5.0%	230	158	141,700	1,229	(2,611)	150,000	5.0	14/03/2022
CMWG2104	6,910	-1.3%	4,340	(199)	128,000	(15)	(6,925)	89,700	6.6	22/03/2021
CMWG2106	3,300	-6.8%	8,740	92	128,000	1,503	(1,797)	119,600	6.6	07/01/2022
CMWG2107	7,570	-0.3%	19,560	91	128,000	5,766	(1,804)	109,630	3.3	06/01/2022
CMWG2108	4,230	0.0%	100	158	128,000	1,677	(2,553)	126,000	5.0	14/03/2022
CNVL2103	2,780	-0.7%	56,480	104	104,100	611	(2,169)	105,000	5.0	19/01/2022
CPNJ2104	1,110	-5.9%	12,220	92	97,000	38	(1,072)	109,000	8.0	07/01/2022
CPNJ2105	2,180	-0.9%	13,350	91	97,000	887	(1,293)	95,000	5.0	06/01/2022
CPNJ2106	2,500	-6.4%	430	158	97,000	1,054	(1,446)	98,000	5.0	14/03/2022
CSTB2105	2,300	0.0%	9,260	95	25,500	99	(2,201)	30,000	1.0	10/01/2022
CSTB2106	410	-6.8%	56,580	56	25,500	0	(410)	35,680	10.0	02/12/2021
CSTB2107	1,280	-0.8%	10,290	104	25,500	21	(1,259)	32,000	2.0	19/01/2022
CSTB2108	1,200	-4.0%	11,920	64	25,500	25	(1,175)	28,000	4.0	10/12/2021
CSTB2109	1,630	-4.1%	8,460	151	25,500	340	(1,290)	29,000	2.0	07/03/2022
CTCB2105	3,280	-0.3%	5,660	209	50,000	1,443	(1,837)	45,000	5.0	04/05/2022
CTCB2106	1,370	-3.5%	21,770	104	50,000	107	(1,263)	55,000	5.0	19/01/2022
CTCB2107	1,650	-5.2%	12,960	81	50,000	465	(1,185)	47,500	7.0	27/12/2021
CTCB2108	4,050	3.9%	1,370	158	50,000	807	(3,243)	58,000	1.0	14/03/2022
CTCB2109	2,240	-3.0%	30,520	151	50,000	782	(1,458)	50,000	4.0	07/03/2022
CVHM2107	2,950	-0.7%	17,240	91	80,000	357	(2,593)	83,480	3.8	06/01/2022
CVHM2108	1,310	-3.7%	8,820	81	80,000	79	(1,231)	84,990	9.1	27/12/2021
CVHM2109	1,880	-2.1%	310	126	80,000	34	(1,846)	98,650	3.8	10/02/2022
CVHM2110	1,320	-6.4%	56,780	151	80,000	337	(983)	84,990	7.6	07/03/2022
CVIC2104	1,030	-1.0%	3,190	92	88,800	1	(1,029)	110,210	8.9	07/01/2022
CVIC2105	1,400	-1.4%	29,410	91	88,800	6	(1,394)	106,670	4.4	06/01/2022
CVJC2101	3,400	-0.6%	11,060	91	128,800	1,965	(1,435)	120,000	5.0	06/01/2022
CVJC2102	570	-1.7%	10,800	56	128,800	9	(561)	135,550	25.0	02/12/2021
CVNM2106	1,370	-8.1%	6,350	98	88,800	60	(1,310)	98,300	4.9	13/01/2022
CVNM2107	1,080	-4.4%	5,130	92	88,800	43	(1,037)	96,330	9.8	07/01/2022
CVNM2108	1,930	-2.0%	14,420	60	88,800	1,066	(864)	78,640	9.8	06/12/2021
CVNM2109	1,550	-1.9%	22,630	91	88,800	188	(1,362)	93,390	4.9	06/01/2022

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CVNM2110	1,250	2.5%	9,670	95	88,800	211	(1,039)	90,240	9.8	10/01/2022
CVPB2105	800	-1.2%	6,000	56	35,650	1	(799)	40,630	11.1	02/12/2021
CVPB2106	2,450	-7.9%	65,240	104	35,650	514	(1,936)	36,090	2.8	19/01/2022
CVPB2108	2,300	15.0%	263,510	151	35,650	828	(1,472)	35,810	2.8	07/03/2022
CVRE2105	1,350	-2.2%	5,940	209	29,300	452	(898)	30,000	5.0	04/05/2022
CVRE2106	2,130	0.0%	96,650	91	29,300	952	(1,178)	28,000	2.0	06/01/2022
CVRE2107	600	0.0%	8,960	56	29,300	1	(599)	33,180	10.0	02/12/2021
CVRE2108	1,370	-1.4%	11,590	81	29,300	381	(989)	28,400	4.0	27/12/2021
CVRE2109	1,170	-1.7%	97,970	151	29,300	503	(667)	29,000	4.0	07/03/2022

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2021F (tỷ VND)	EPS 2021F	BV 2021F	ROE 2021F	ROA 2021F	PE 2021F	PB 2021F
GVR (New)	HOSE	38,200	40,200	05/10/2021	4,492	995	13,064	9%	6%	42.1	3.1
LPB (New)	HOSE	21,000	26,100	04/10/2021	2,508	1,597	13,818	14%	1%	16.4	1.9
PET (New)	HOSE	29,400	35,000	30/09/2021	303	3,253	19,496	15%	4%	12.9	2.2
GMD (New)	HOSE	49,700	54,800	24/09/2021	599	1,759	22,276	9%	6%	30.5	2.4
DPG (New)	HOSE	57,600	55,100	23/09/2021	460	6,652	31,689	23%	9%	8.3	1.7
VHM (New)	HOSE	80,000	104,200	21/09/2021	33,314	7,651	27,512	32%	11%	13.6	3.8
QNS	UPCOM	52,304	53,700	17/09/2021	1,143	3,202	22,609	13%	9%	18.1	2.6
TNG	HNX	30,700	29,200	15/09/2021	182	2,455	17,560	14%	4%	11.9	1.7
DHG	HOSE	99,900	105,600	07/09/2021	746	5,709	28,805	20%	16%	18.5	3.7
MWG	HOSE	128,000	165,500	01/09/2021	5,183	10,901	42,455	26%	10%	15.2	3.9
KDH	HOSE	42,350	45,300	01/09/2021	1,174	1,825	14,083	14%	8%	24.8	3.2
MPC	UPCOM	39,536	39,900	27/08/2021	641	3,206	27,215	12%	7%	12.5	1.5
MSN	HOSE	141,700	171,800	25/08/2021	7,375	6,059	20,833	21%	5%	28.4	8.3
FMC	HOSE	51,900	46,400	20/08/2021	220	3,745	22,794	16%	11%	12.4	2.0
HPG	HOSE	55,600	64,800	19/08/2021	28,065	6,261	18,845	33%	18%	10.4	3.4
ANV	HOSE	31,800	27,700	16/08/2021	222	1,739	18,043	9%	4%	15.9	1.5
VIB	HOSE	34,350	45,700	12/08/2021	5,298	3,411	17,841	23%	2%	13.4	2.6
NLG	HOSE	43,300	49,500	11/08/2021	1,090	3,175	29,565	12%	7%	15.6	1.7
STK	HOSE	54,400	45,300	30/07/2021	239	2,835	15,598	18%	12%	16.0	2.9
PNJ	HOSE	97,000	112,600	29/07/2021	1,411	6,203	27,067	23%	15%	18.2	4.2
TCM	HOSE	64,000	65,800	28/07/2021	285	4,595	29,994	15%	9%	14.3	2.2
VNM	HOSE	88,800	118,000	28/07/2021	9,988	4,732	16,254	29%	19%	25.9	7.3
SZC	HOSE	52,700	45,800	26/07/2021	254	2,543	13,930	18%	4%	18.0	3.3
KDC	HOSE	57,600	74,000	23/07/2021	594	2,169	33,140	8%	4%	34.1	2.8
VHC	HOSE	55,600	49,500	22/07/2021	820	4,471	30,346	15%	11%	11.1	1.6
FRT	HOSE	48,500	39,000	21/07/2021	86	1,086	15,486	7%	1%	35.9	2.5
DGW	HOSE	117,000	155,000	19/07/2021	448	10,128	35,337	29%	12%	15.3	4.4
PVI	HNX	47,000	39,777	16/07/2021	928	3,964	32,723	12%	4%	10.0	1.2
BMI	HOSE	41,350	42,800	13/07/2021	310	3,395	26,601	13%	5%	12.6	1.6
DXG	HOSE	20,900	32,300	09/07/2021	1,390	1,727	14,784	13%	5%	18.7	2.1
DHC	HOSE	95,000	109,000	08/07/2021	497	8,868	31,698	28%	18%	12.3	3.4
TPB	HOSE	42,000	42,600	25/06/2021	4,546	3,880	19,024	23%	2%	11.0	2.2
AAA	HOSE	16,550	21,500	07/06/2021	413	1,739	17,474	11%	5%	10.2	1.0
VRE	HOSE	29,300	42,500	31/05/2021	2,603	1,419	11,745	9%	6%	35.5	3.6

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2021F (tỷ VND)	EPS 2021F	BV 2021F	ROE 2021F	ROA 2021F	PE 2021F	PB 2021F
PHR	HOSE	53,900	67,600	28/05/2021	1,146	8,158	20,173	32%	16%	6.6	2.1
KBC	HOSE	46,000	47,200	28/05/2021	1,682	3,251	25,883	14%	6%	14.5	1.5
REE	HOSE	71,300	62,100	28/05/2021	1,937	5,984	45,456	14%	9%	10.4	1.4
IMP	HOSE	73,500	63,700	27/05/2021	241	3,611	27,902	13%	11%	17.7	2.3
SAB	HOSE	158,600	182,900	26/05/2021	4,985	7,369	36,116	21%	17%	26.6	5.1
NVL	HOSE	104,100	104,600	13/05/2021	4,369	4,389	29,673	13%	3%	23.8	3.5
VGG	UPCOM	43,799	55,500	13/05/2021	187	4,249	41,384	10%	4%	13.1	1.3
VCB	HOSE	96,800	118,300	10/05/2021	22,986	6,198	32,887	21%	2%	19.1	3.6
ACB	HOSE	31,200	39,800	10/05/2021	9,253	4,281	21,066	24%	2%	7.6	1.4
TCB	HOSE	50,000	51,300	10/05/2021	15,741	4,497	25,278	19%	3%	11.4	2.0
GEG	HOSE	20,300	21,200	07/05/2021	388	1,273	12,788	10%	4%	16.8	1.7
BMP	HOSE	53,000	66,900	06/05/2021	551	6,735	32,184	21%	17%	9.9	2.1
CTD	HOSE	70,500	69,200	29/04/2021	593	7,960	112,448	7%	4%	8.7	0.7
FPT	HOSE	94,300	91,800	14/04/2021	5,036	4,730	26,109	25%	11%	19.4	3.5
VGS	HNX	35,200	24,600	13/04/2021	171	3,623	25,974	20%	5%	7.5	1.4
SMC	HOSE	55,200	37,200	13/04/2021	313	4,961	17,978	20%	8%	6.8	1.4
ACV	UPCOM	85,754	85,600	09/04/2021	3,027	1,390	17,759	8%	5%	60.6	4.7
PLX	HOSE	54,000	64,800	31/03/2021	4,563	3,668	17,545	18%	7%	17.7	3.7
SBT	HOSE	21,000	30,000	25/03/2021	744	1,165	13,578	9%	4%	25.8	2.2
GAS	HOSE	111,000	102,000	05/03/2021	10,892	5,691	27,913	20%	15%	18.0	3.7
MSH	HOSE	87,700	56,300	03/03/2021	336	6,721	30,835	22%	12%	8.4	1.8
GIL	HOSE	70,800	54,800	05/02/2021	317	8,813	43,186	20%	10%	6.2	1.3
BSR	UPCOM	20,726	12,900	05/02/2021	1,337	431	10,444	4%	2%	29.9	1.2
GTN	HOSE	19,350	36,290	29/01/2021	303	621	16,074	7%	8%	58.4	2.3
LHG	HOSE	54,000	30,400	19/01/2021	180	3,601	26,394	11%	6%	8.1	1.0
CTR	UPCOM	86,067	78,800	19/01/2021	223	3,172	14,460	23%	6%	21.1	4.6
POW	HOSE	12,650	14,700	19/01/2021	2,837	1,055	14,071	9%	5%	13.9	1.0

Nguồn: PHFM

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh cổ tức sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: (84-28) 5 411 8855

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 2, Tòa nhà Phương Nam,
157 Võ Thị Sáu, Phường 6, Quận
3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tầng trệt, P. G.4A, Tòa nhà E-Town 2,
364 Cộng Hòa, Phường 13, Quận Tân
Bình, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,
81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912